

K/CT.T.Haz

UBND TỈNH ĐẮK LẮK

SỞ XÂY DỰNG

18/4

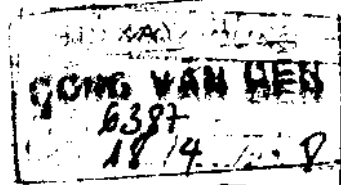
Số: 326 /SXD-CV

Về việc công bố giá vật liệu
xây dựng tháng 4/2008

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 4 năm 2008



Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ công văn số 1205/UBND-CN ngày 02/4/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thực hiện điều chỉnh giá và hợp đồng trọn gói, việc áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2008 (chưa có thuế giá trị gia tăng) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình (có phụ lục kèm theo).

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban giám đốc Sở XD;
- Lưu VT, KTế (HD.60)

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Vĩnh Cảnh

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG

THÁNG 4 NĂM 2008

(Kèm theo công văn số: 326/SXD-KT ngày 08 tháng 4 năm 2008 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
1	Ximăng các loại:				
	Ximăng PCB40	tấn	1.163.636	Thành phố BMT	Hoàng Thạch
	Ximăng PCB40	tấn	1.190.909	"	Hoàng Mai
	Ximăng PCB30	tấn	1.043.938	"	Sông Đà (YaLy)
	Ximăng Cosevco PCB 40 Sông Gianh	tấn	1.090.909	"	Quảng Bình
	Ximăng trắng	tấn	2.220.000	"	Việt Nam
2	Cát các loại:				
	Cát xây	m ³	70.000	Tại nơi sản xuất	
	Cát tô	m ³	75.000	"	
3	Đá các loại				
	Đá hộc	m ³	85.714	Tại nơi sản xuất	
	Đá dăm 4x6 (SX thủ công)	m ³	95.238	"	
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³	114.285	"	
	Đá dăm 2x4	m ³	125.000	"	
	Đá dăm 1x2	m ³	139.286	"	
	Đá 0,5 x 1	m ³	110.714	"	
	Đá mặt	m ³	66.667	"	
	Đá dăm D _{max} =25mm	m ³	123.810	"	
	Đá dăm D _{max} =37,5mm	m ³	114.285	"	
	Cấp phối đá dăm (D _{max} =25mm)	m ³	126.190	"	
	Cấp phối đá dăm (D _{max} =37,5mm)	m ³	116.667	"	
4	Vôi	tấn	983.181	Thành phố BMT	
5	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	22.775	Tại mỏ	(Công tác đào, xúc, VC cự ly L=7km cho 1m ³)
6	Gạch xây các loại				
	Gạch thê:				
	Gạch thê thủ công: 50x80x180mm	viên	452	Tại nơi sản xuất	
	Gạch ống 4 lỗ thủ công: 80x80x180mm	viên	523	"	
	Gạch tuynel:				
	Gạch thê: 50x80x180mm	viên	636	Tại nơi sản xuất	
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên	727	"	
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên	879	"	
	Gạch lát nền: 200x200x25mm	viên	544	"	
	Gạch lá dừa KT 20x20cm	viên	1.000	"	
	Gạch chống nóng: 220x200x60mm	viên	1.000	"	
7	Gạch ốp, lát các loại:				
	Gạch Ceramic:			Thành phố BMT	Công ty CP Đồng Tâm
	Gạch 200x200 mm	m ²	50.000	"	"
	Gạch 300x300 mm	m ²	62.700	"	"
	Gạch 400x400 mm	m ²	77.645	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Gạch 500x500 mm	m ²	103.800	"	"
	Gạch Granít:			Thành phố BMT	Công ty CP Đồng Tâm
	Kích thước 200x200mm	m ²	80.000	"	"
	Kích thước 300x300mm	m ²	104.500	"	"
	Kích thước 400x400mm	m ²	120.000	"	"
	Kích thước 500x500mm	m ²	219.600	"	"
	Gạch men các loại			Thành phố BMT	TAICERA
	Gạch men ốp tường - W20x25 loại 1	m ²	60.000	"	"
	Gạch men ốp tường - W20x25 loại 2	m ²	51.000	"	"
	Gạch men ốp tường - W25x33 L.1	m ²	68.182	"	"
	Gạch men ốp tường - W25x33 L.2	m ²	57.955	"	"
	Gạch men ốp tường - W25x40 L.1	m ²	69.091	"	"
	Gạch men ốp tường - W25x40 L.2	m ²	58.727	"	"
	Gạch men ốp tường - W30x45 L.1	m ²	88.182	"	"
	Gạch men ốp tường - W30x45 L.2	m ²	74.955	"	"
	Gạch men lát nền F25x25 Loại 1	m ²	66.364	"	"
	Gạch men lát nền F25x25 Loại 2	m ²	56.409	"	"
	Gạch men lát nền F30x30 Loại 1	m ²	57.273	"	"
	Gạch men lát nền F30x30 Loại 2	m ²	48.682	"	"
	Gạch men lát nền F40x40 (màu nhạt) L1	m ²	66.364	"	"
	Gạch men lát nền F40x40 (màu nhạt) L2	m ²	56.409	"	"
	Gạch men lát nền F40x40 (màu đậm) L1	m ²	70.909	"	"
	Gạch men lát nền F40x40 (màu đậm) L2	m ²	60.273	"	"
	Gạch bóng kiếng các loại:			Thành phố BMT	TAICERA
	Đá bóng kiếng P 60x60:				
	Đá bóng kiếng hạt mịn hợp tinh thể L.1	m ²	168.182	"	"
	Đá bóng kiếng màu đậm L.1	m ²	168.182	"	"
	Đá bóng kiếng hạt mịn L.1	m ²	140.909	"	"
	Đá bóng kiếng màu trắng L.1	m ²	159.091	"	"
	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống L.1	m ²	113.636	"	"
	Đá bóng kiếng thâm thấu L.1	m ²	113.636	"	"
	Đá bóng kiếng P 80x80			"	"
	Đá bóng kiếng hạt mịn hợp tinh thể L.1	m ²	227.273	"	"
	Đá bóng kiếng hạt mịn L.1	m ²	204.545	"	"
	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống L.1	m ²	195.455	"	"
	Đá bóng kiếng thâm thấu L.1	m ²	163.636	"	"
	Gạch Terazzo				
	Kích thước 300x300x25mm	m ²	85.000	Thành phố BMT	Việt Nam
	Gạch Zích Zắc				
	Kích thước 225x112,5x40	m ²	80.000	"	Việt Nam
	Gạch khía				
	Kích thước 200 x 200mm	m ²	65.000	"	Việt Nam
	Gạch bê tông màu tự chèn				

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Gạch bê tông con sâu KT 20x10x6cm: 42viên/m²				
	- Màu đỏ	m ²	87.000	"	
	- Màu vàng	m ²	92.000	"	
	- Màu xanh	m ²	95.000	"	
	Gạch bê tông kiểu Tây Ban Nha KT 25x25x5cm: 16viên/m²				
	- Màu đỏ	m ²	86.000	"	
	- Màu vàng	m ²	91.000	"	
	- Màu xanh	m ²	94.000	"	
	Gạch bê tông hoa văn Hương Dương KT 25x25x5cm: 16viên/m²				
	- Màu đỏ	m ²	86.000	"	
	- Màu vàng	m ²	91.000	"	
	- Màu xanh	m ²	94.000	"	
	Gạch bê tông hoa văn Đồng Tiền KT 30x30x5cm: 11,1viên/m²				
	- Màu đỏ	m ²	90.000	"	
	- Màu vàng	m ²	94.000	"	
	- Màu xanh	m ²	98.000	"	
8	Sắt thép các loại:				
	Thép hình các loại:				
	Thép góc 20x2	kg	15.460	Thành phố BMT	Cty thép Miền Nam
	Thép góc từ 25x2,5 đến 25x3	kg	15.360	"	"
	Thép góc từ 30x2,5 đến 30x3	kg	15.310	"	"
	Thép góc từ 40x2,5 đến 40x4	kg	15.310	"	"
	Thép góc từ 50x3 đến 50x5	kg	15.260	"	"
	Thép góc từ 50x3 đến 100x10	kg	15.460	"	"
	Thép U 50x25x3, 65x30x3	kg	15.460	"	"
	Thép tấm các loại:				
	Thép tấm lá đen dày 0,18mm	kg	15.260	Thành phố BMT	
	Thép lá trắng kẽm dày 4,6mm	kg	15.260	"	
	Thép tròn các loại:				
	Thép cuộn Ø5,5 - CT3	kg	15.160	Thành phố BMT	Cty thép Miền Nam
	Thép cuộn Ø6 - CT3	kg	15.160	"	"
	Thép cuộn Ø 8 - CT3	kg	15.070	"	"
	Thép cuộn Ø 10 - CT3	kg	15.070	"	"
	Thép cuộn Ø 11 - 12 C10	kg	15.070	"	"
	Thép cuộn Ø 14 - 20 C10	kg	15.070	"	"
	Thép trơn Ø10 - CT3	kg	15.160	"	"
	Thép trơn Ø12 - 25 CT3	kg	15.160	"	"
	Thép vằn Ø10 SD295A - CT5	kg	15.460	"	"
	Thép vằn Ø12 - 32 SD295A - CT5	kg	15.260	"	"
	Thép vằn Ø36 - CT5	kg	15.160	"	"
	Thép vằn Ø10 SD 390	kg	15.660	"	"
	Thép vằn Ø 12 - 32 SD390	kg	15.460	"	"
	Thép vằn Ø36 - 41 SD390	kg	15.260	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Thép vằn Ø43 SD390	kg	15.460	"	"
9	Nhôm Đài Loan:				
	+ Dài 6m, rộng 0,75cm, dày 0,25cm	Đ/cây	360.000		
	+ Dài 4,8m rộng 0,75cm, dày 0,25cm	"	310.000		
10	Nhựa rải đường Shell 60/70 ESSO	kg	8.965	Thành phố BMT	
11	Nhũ tương - R65	kg	7.840	Thành phố BMT	
12	Kính các loại				
	Kính trắng trơn dày 5mm	m ²	64.909	Thành phố BMT	Việt Nam
	Kính trắng trơn dày 5mm	m ²	71.590	"	Trung Quốc
	Kính màu dày 5mm	m ²	81.136	"	"
13	Sơn các loại:				
	Sơn gỗ				
	Sơn gỗ màu trắng	kg	27.000	Thành phố BMT	Công ty Sơn Bạch Tuyết
	Sơn gỗ các màu	kg	29.000	"	"
	Sơn gỗ ngoại	kg	29.000	"	
	Sơn lót Dulux Aluminum Wood Primer	kg	47.000	"	
	Sơn PU gỗ Dulux Timber Tone	kg	47.000	"	
	Sơn sắt				
	Sơn chống gỉ	kg	24.000	Thành phố BMT	
	Sơn cách điện	kg	26.500	"	
	Sơn lót Dulux Grey green Phosphat	kg	54.600	"	
	Sơn phủ Maxilite Enamel	kg	13.000	"	
	Sơn phủ Maxilite Enamel	kg	13.000	"	
	Sơn nước				
	* Sơn EXPO:				
	SPEC Solvent Base (sơn phủ gốc dầu)	kg	54.000	Thành phố BMT	
	SPEC Extertor (sơn nước ngoại thất Acrylic)	kg	52.000	"	
	SPEC Interior (sơn nước nội thất Acrylic)	kg	14.000	"	
	SPEC Satin (sơn nước ngoại thất)	kg	34.000	"	
	EXPO ALKYD (Sơn dầu Alkyd) màu thường	kg	27.000	"	
	* Sơn Nippon:				
	Colour Litex	kg	12.000	"	
	Colour Matex	kg	17.500	"	
	* Sơn ICI Dulux:				
	Sơn lót ICI Dulux Sealer - 2000 chống thấm	kg	33.500	"	
	Sơn ICI Dulux Supremar cao cấp trong nhà	kg	48.500	Thành phố BMT	
	Sơn ICI Dulux Weather Shield cao cấp ngoài nhà	kg	53.500	"	
	Sơn lót Devoe Pre-prime 167	kg	129.000	"	
	Sơn phủ Dulux Epoxy Floor Coating	kg	94.500	"	
	Sơn lót ICI Dulux Solvenborn Sealer chống kiềm	kg	33.500	"	
	Sơn tạo gai ICI Dulux Textaclad Acrylic Base Coat	kg	15.000	"	
	* Sơn Levis:				
	Sơn lót Levis Fix chống kiềm	kg	41.000	Thành phố BMT	
	Sơn Levis Satin trong nhà	kg	15.000	"	
	Sơn Levis Latex ngoài nhà	kg	58.000	"	
	Sơn tạo gai Levis	kg	46.000	"	
	Sơn lót Levis Acryl	kg	54.000	"	

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Sơn phủ Levis Ligna	kg	34.000	"	
	Sơn lót Levis Metal	kg	35.700	"	
	* Sơn Joton:				
	Sơn lót Joton Pros chống kiềm	kg	30.000	Thành phố BMT	
	Sơn Joton PA trong nhà	kg	15.000	"	
	Sơn Joton PA ngoài nhà	kg	50.000	"	
	Sơn cho công tác giao thông - vạch đường:				
	Sơn lót	kg	12.500	Thành phố BMT	
	Bột sơn (trắng hoặc vàng)	kg	11.800	"	
	Bả matít tường:				
	Matít ICI Dulux	kg	11.900	Thành phố BMT	
	Bột Ventônít trong nhà	kg	2.870	"	
	Bột Ventônít ngoài nhà	kg	3.680	"	
	SPEC PULLY Interior - Trát trong	kg	5.250	"	
	SPEC PULLER Interior - Trát ngoài	kg	7.400	"	
	EXPO PULLY (bột trét)	kg	3.220	"	
14	Cột điện các loại:				
	Cột vuông cao 6,5m - A	cột	800.000	Cty cổ phần CT Việt Nguyên	Cty cổ phần Công trình Việt Nguyên
	<i>Cột điện bê tông ly tâm:</i>				
	Cột cao 7m	cột	870.000	"	
	Cột cao 8,4m - A	cột	1.716.000	"	
	Cột cao 8,4m - B	cột	1.815.000	"	
	Cột cao 8,4m - C	cột	2.025.000	"	
	Cột cao 10,5m - A	cột	2.406.000	"	
	Cột cao 10,5m - B	cột	2.736.000	"	
	Cột cao 10,5m - C	cột	2.880.000	"	
	Cột cao 12m - A	cột	3.576.000	"	
	Cột cao 12m - B	cột	4.155.000	"	
	Cột cao 12m - C	cột	5.151.000	"	
	Cột cao 8,4m - A	cột	1.750.000	Cty cổ phần XD Điện VNECO8	Cty cổ phần XD Điện VNECO8
	Cột cao 8,4m - B	cột	1.825.000	"	
	Cột cao 8,4m - C	cột	2.025.000	"	
	Cột cao 10,5m - A	cột	2.475.000	"	
	Cột cao 10,5m - B	cột	2.800.000	"	
	Cột cao 10,5m - C	cột	3.000.000	"	
	Cột cao 12m - A	cột	3.700.000	"	
	Cột cao 12m - B	cột	4.298.000	"	
	Cột cao 12m - C	cột	5.286.000	"	
	Cột cao 14m - A	cột	6.489.000	"	
	Cột cao 14m - B	cột	6.999.000	"	
	Cột cao 14m - C	cột	8.800.000	"	
	Cột cao 16m - C	cột	17.455.000	"	
	Cột cao 20m - D	cột	22.889.000	"	
	<i>Cột đèn bằng thép: Trụ thép tròn côn hoặc bát giác côn</i>				
	Chiều cao cột 9m, Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm	cột	4.576.290	Thành phố BMT	Công ty CP CK Lữ Gia, TP HCM
	Chiều cao cột 10m - như trên	cột	5.054.210	"	
	Chiều cao cột 10,5m - như trên	cột	5.283.900	"	

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Chiều cao cột 11m -Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm	cột	5.497.110	"	
	Chiều cao cột 12m -Ø đáy 210mm, Ø ngọn 60mm	cột	6.380.850	"	
	Bulông móng trụ:				
	04 boulon M24x650 + tán + long đèn	bộ	210.120	"	
	04 boulon M24x1000 + tán + long đèn	bộ	355.350	"	
	04 boulon M24x1100 + tán + long đèn	bộ	380.070	"	
	04 boulon M24x1200 + tán + long đèn	bộ	401.700	"	
	Cột đèn tín hiệu giao thông 04.03 Simen	cột	25.000.000	Thành phố BMT	
15	Tấm lợp các loại:				
	Ngói:				
	Ngói máy 22viên/m2	viên	834	Thành phố BMT	
	Ngói bò	viên	2.342	"	
	Ngói âm dương	viên	3.675	"	
	Ngói mũ hải	viên	1.365	"	
	Tấm lợp Fibrôximăng				
	Tấm lợp Fibrôximăng KT 0,92 x 1,52	m ²	20.522	Thành phố BMT	
	Tấm úp nóc	cặp	18.900	"	
	Fibrô úp nóc	m	12.313	"	
	Tôn mũi sóng tròn tráng kẽm:				
	Kích thước 0,92 x 2 , Dày 0,2mm	m ²	15.761	Thành phố BMT	
	Kích thước 0,92 x 2 , Dày 0,3mm	m ²	21.735	"	
	Kích thước 0,92 x 2 , Dày 0,35mm	m ²	26.775	"	
	Kích thước 0,92 x 2 , Dày 0,4mm	m ²	28.770	"	
	Tôn mũi sóng vuông:				
	Dày 0,35mm	m ²	54.600	Thành phố BMT	
	Dày 0,42mm	m ²	59.850	"	
	Tấm lợp nhựa				
	Kích thước 0,85 x 2	m ²	20.325	Thành phố BMT	
	Tôn lạnh đóng trần				
	Màu xanh ngọc, trắng sữa, vàng chanh 1.2 - 1.3kg/m	m	26.727	Thành phố BMT	Tôn Hoa Sen-BD
	Màu xanh ngọc 2.15 - 2.20 kg/m	m	42.954	"	Tôn Hoa Sen-BD
15	Vật liệu điện trong và ngoài nhà:				
	Chống sét van:				
	Chống sét van LA-12KV	cái	700.000	Thành phố BMT	Cooper-Mỹ
	Chống sét van LA-15KV	cái	770.000	"	"
	Chống sét van LA-21KV	cái	1.000.000	"	"
	Chống sét van LA-24KV	cái	1.100.000	"	"
	Dao cách ly 22KV	bộ	11.000.000	"	Việt Nam
	Thép mạ kẽm	kg	25.000	"	"
	Thép sơn	kg	20.000	"	"
	MCCB (APTOMAT)2POLES				
	ABE32 -5-10-15-20-30A	cái	202.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	ABE52b -40-50A	cái	226.000	"	"
	ABE62b-60A	cái	247.000	"	"
	ABE102b-75-100A	cái	368.000	"	"
	GBN102* 100A điều chỉnh được dòng mức	cái	1.281.000	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	ABE202b-125-150-175-200-225A	cái	599.000	"	"
	GBN202*200,250A điều chỉnh được dòng mức	cái	1.428.000	"	"
	BS31a(không vỏ)6- 10-15-20-30A	cái	48.000	"	"
	BS31a(có vỏ)6- 10-15-20-30A	cái	54.000	"	"
	MCCB (APTOMAT) 3POLES				
	ABE33: 5-10-15-20-30A	cái	263.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	ABS33: 10-15-20- 30A	cái	352.000	"	"
	ABE53b: 40-50A	cái	315.000	"	"
	ABS53b: 40-50A	cái	394.000	"	"
	ABE63b-60A	cái	389.000	"	"
	ABS63b-60A	cái	462.000	"	"
	ABE103b: 75-100A	cái	415.000	"	"
	ABS103b: 50-60- 75-100A	cái	609.000	"	"
	GBN103b* 50,63,80,100A điều chỉnh được dòng định mức	cái	1.386.000	"	"
	ABE203b 125-150-175-200-225A	cái	803.000	"	"
	ABS203b 125-150-175-200-225A	cái	982.000	"	"
	GBN203*125,160,200,250A điều chỉnh được dòng định mức	cái	1.607.000	"	"
	ABE403b 250-300-350-400A	cái	2.095.000	"	"
	ABS403b 250-300-350-400A	cái	2.357.000	"	"
	GBN403E*: 400A(x0,5-1)điều chỉnh được dòng định mức	cái	5.838.000	"	"
	ABE803b 500-600A	cái	4.179.000	"	"
	ABS803b 500-600A	cái	5.539.000	"	"
	ABE803b 800A	cái	4.967.000	"	"
	ABS803b 800A	cái	6.174.000	"	"
	GBN803E*: 800A(0,5-1)điều chỉnh được dòng định mức	cái	9.167.000	"	"
	ABS1003 1000A	cái	12.679.000	"	"
	ABS1203 1200A	cái	13.293.000	"	"
	GBN1603E* 1600Ađiều chỉnh In bằng điện tử	cái	30.597.000	"	"
	PHỤ KIỆN MCCB				
	Shunt Trip ABE100AF	cái	215.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	Shunt Trip ABS/H100AF	cái	247.000	"	"
	(SHT for) 225AF	cái	271.000	"	"
	(SHT for) 400-800AF	cái	530.000	"	"
	(SHT for) 1200AF	cái	1.407.000	"	"
	Under Vol.Trip ABE100AF	cái	452.000	"	"
	Under Vol.Trip ABS/H100AF	cái	478.000	"	"
	UVT for 225AF	cái	520.000	"	"
	UVT for 400-800AF	cái	887.000	"	"
	UVT for 1200AF	cái	1.502.000	"	"
	Auxiliaryswitch (AXfor) ABE100AF	cái	95.000	"	"
	Auxiliary switch (AX for) ABS/H100AF	cái	121.000	"	"
	Auxiliary switch (AX for) 225AF	cái	160.000	"	"
	Busbar AB -803b 500-800A	cái	325.500	"	"
	MCB				
	BKN-1P (1 tép) 6-10-16-20-25-32-40A	cái	40.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	BKN-1P (1 tép) 50-63A	cái	42.000	"	"
	BKN-2P (2 tép) 6-10-16-20-25-32-40A	cái	84.000	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	BKN-2P (2 tếp) 50-63A	cái	88.000	"	"
	BKN-3P (3 tếp) 6-10-16-20-25-32-40A	cái	134.000	"	"
	BKN-3P (3 tếp) 50-63A	cái	145.000	"	"
	ELCB (chống giật)				
	32GRa (có vỏ) 15-20-30A	cái	158.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	32GRa (không vỏ) 30A	cái	151.000	"	"
	32GRh 15-20-30A	cái	147.000	"	"
	32KGRa 15-20-30A	cái	168.000	"	"
	52GRa 40-50A	cái	284.000	"	"
	102FR 60-75-100A	cái	488.000	"	"
	EBS33b 10-15-20-30A	cái	1.003.000	"	"
	EBE53b 10-15- 20-30A	cái	1.003.000	"	"
	EBE103b 75-100A	cái	1.192.000	"	"
	EBE203b 150-200A	cái	2.142.000	"	"
	ACB 3POLES (FIXED)				
	LBA 06S-3PS 630A	cái	30.345.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	LBA 08S-3PS 800A	cái	31.290.000	"	"
	LBA 10S-3PS 1000A	cái	33.180.000	"	"
	LBA 13S-3PS 1250A	cái	33.495.000	"	"
	LBA 16S-3PS 1600A	cái	33.915.000	"	"
	LBA 20S-3PS 2000A	cái	37.485.000	"	"
	LBA 25S-3PS 2500A	cái	42.945.000	"	"
	LBA 32S-3PS 3150A	cái	52.395.000	"	"
	LBA 40S-3PS 4000A	cái	84.525.000	"	"
	LBA 50S-3PS 5000A	cái	100.800.000	"	"
	PHỤ KIỆN ACB				
	Wire Type Interlock LBA-CMW3	cái	10.248.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	UVT(Undervoltage trip device)	cái	6.983.000	"	"
	CONTACTOR 3POLES				
	GMC-9 3P 9A (1a1b)	cái	122.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	GMC-12 3P 12A (1a1b)	cái	139.000	"	"
	GMC-18 3P 18A (1a1b)	cái	208.000	"	"
	GMC-22 3P 22A (1a1b)	cái	254.000	"	"
	GMC-32 3P 32A (2a2b)	cái	373.000	"	"
	GMC-40 3P 40A (2a2b)	cái	436.000	"	"
	GMC-50 3P 50A (2a2b)	cái	478.000	"	"
	GMC-65 3P 65A (2a2b)	cái	536.000	"	"
	GMC-75 3P 75A (2a2b)	cái	683.000	"	"
	GMC-85 3P 85A (2a2b)	cái	840.000	"	"
	GMC-100 3P 100A (2a2b)	cái	1.008.000	"	"
	GMC-125 3P 125A (2a2b)	cái	1.355.000	"	"
	GMC-150 3P 150A (2a2b)	cái	1.538.000	"	"
	GMC-180 3P 180A (2a2b)	cái	2.279.000	"	"
	GMC-220 3P 250A (2a2b)	cái	2.415.000	"	"
	GMC-300 3P 300A (2a2b)	cái	3.749.000	"	"
	GMC-400 3P 400A (2a2b)	cái	4.578.000	"	"
	GMC-600 3P 630A (2a2b)	cái	9.209.000	"	"
	GMC-800 3P 800A (2a2b)	cái	13.062.000	"	"
	MINI CONTACTOR 3Poles AC				
	GMC-6M 3P 6A	cái	107.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	KHOẢNG TỬ HỢP				

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	GMW-9P w/0 TOR 9A	cái	457.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	CAPACITOR FOR CONTACTOR				
	AC-9 GMC-9 - 40A	cái	194.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	AC-50 GMC- 50 - 85A	cái	236.250	"	"
	ROLE NHIỆT				
	GTH-22 0,63 -22A dùng cho từ GMC-9 đến GMC-22 gồm các loại:0,63-1A;1,6-2,5A;2,5-4A	cái	126.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	GTH-40 18 -40A dùng cho từ GMC-32 đến GMC-40 gồm các loại:18-26A;24-36A;28-40A	cái	195.000	"	"
	GTH-85 34 -85A dùng cho từ GMC-50 đến GMC-85 gồm các loại:34-50A;45-65A;54-75;63-85A	cái	278.000	"	"
	GTH-100 65-100A dùng cho GMC-100&GMC-125	cái	415.000	"	"
	GTH-150 85-125A dùng cho GMC-125&GMC-150	cái	667.000	"	"
	GTH-150 100-150A dùng cho GMC-125&GMC-150	cái	667.000	"	"
	GTH-220 100-160A dùng cho GMC-180&GMC-220	cái	1.208.000	"	"
	GTH-220 120-180A dùng cho GMC-180&GMC-221	cái	1.208.000	"	"
	GTH-220 160-240A dùng cho GMC-180&GMC-222	cái	1.208.000	"	"
	GTH-400 200-400A dùng cho GMC-300&GMC-400	cái	1.775.000	"	"
	GTH-600 400-800A dùng cho GMC-600&GMC-800	cái	4.715.000	"	"
	GTH-12M 0,14-8,5A dùng cho mini contactor:0,63-1A;1-1,6A;1,6-2,5A;4-6A;5-8A;7-10A;9-13A;12-16A	cái	110.000	"	"
	TIẾP ĐIỂM PHỤ				
	AU-1 1NO+1NC	cái	40.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	AU-4 2NO+2NC	cái	76.000	"	"
	AU-100 2NO+2NC	cái	113.000	"	"
	KHÓA LIÊN ĐỘNG				
	AR-9 GMC -9-85	cái	55.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	AR-100 GMC -100-150	cái	210.000	"	"
	AR-180 GMC -180-400	cái	363.000	"	"
	CUỘN HÚT KHỞI ĐỘNG TỪ				
	GMC -6M-16M	cái	44.000	Thành phố BMT	LG-Hàn Quốc
	GMC -9,12,18,22	cái	50.000	"	"
	GMC -32,40	cái	50.000	"	"
	GMC -50,65,75,85	cái	126.000	"	"
	GMC -100,125,150	cái	523.000	"	"
	GMC -180,220	cái	714.000	"	"
	GMC -300,400	cái	1.260.000	"	"
	GMC -600,800	cái	2.258.000	"	"
	Máy biến thế của THIBIDI:				
	3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái	52.654.000	Thành phố BMT	THIBIDI
	3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái	55.484.000	"	

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái	60.985.000	"	
	3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái	68.688.000	"	
	3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái	86.449.000	"	
	3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái	95.375.000	"	
	3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái	114.909.000	"	
	3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái	134.738.000	"	
	3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái	153.631.000	"	
	3F - 560 KVA 22/0,4 KV	cái	204.694.000	"	
	3F - 630 KVA 22/0,4 KV	cái	208.634.000	"	
	3F - 750 KVA 22/0,4 KV	cái	213.170.000	"	
	3F - 1000 KVA 22/0,4 KV	cái	290.285.000	"	
	3F - 30 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	52.117.000	"	
	3F - 50 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	54.917.000	"	
	3F - 75 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	60.362.000	"	
	3F - 100 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	67.986.000	"	
	3F - 160 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	85.567.000	"	
	3F - 180 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	94.401.000	"	
	3F - 250 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	113.737.000	"	
	3F - 320 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	133.364.000	"	
	3F - 400 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	152.063.000	"	
	3F - 560 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	202.606.000	"	
	3F - 630 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	206.650.000	"	
	3F - 750 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	210.994.000	"	
	3F - 1000 KVA 15/0,4KV và 10/0,4 KV	cái	287.323.000	"	
	1F - 10 KVA 22/0,23 - 0,46KV	cái	18.514.000	"	
	1F - 15 KVA 22/0,23 - 0,46KV	cái	19.922.000	"	
	1F - 25 KVA 22/0,23 - 0,46KV	cái	25.452.000	"	
	1F - 37,5 KVA 22/0,23 - 0,46KV	cái	31.746.000	"	
	1F - 50 KVA 22/0,23 - 0,46KV	cái	37.463.000	"	
	1F - 75 KVA 22/0,23 - 0,46KV	cái	49.475.000	"	
	1F - 100 KVA 22/0,23 - 0,46KV	cái	58.627.000	"	
	Tủ bù 3 pha ngoài trời:				
	30 KVAR - 400V	cái	7.781.818	Thành phố BMT	
	40 KVAR - 400V	cái	8.500.000	"	
	50 KVAR - 400V	cái	9.000.909	"	
	60 KVAR - 400V	cái	9.770.000	"	
	70 KVAR - 400V	cái	10.266.364	"	
	80 KVAR - 400V	cái	11.035.182	"	
	100 KVAR - 400V	cái	11.636.364	"	
	120 KVAR - 400V	cái	12.818.182	Thành phố BMT	
	160 KVAR - 400V	cái	16.909.091	"	
	200 KVAR - 400V	cái	19.090.909	"	
	260 KVAR - 400V	cái	28.655.000	"	
	280 KVAR - 400V	cái	26.727.273	"	
	Tủ bù 3 pha trong nhà:				
	300KVAR-400V	cái	28.636.364	"	
	400 KVAR - 400V	cái	36.363.636	"	
	Cầu chì các loại:				
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái	1.400.000	Thành phố BMT	Mỹ
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A SEE,SDS	cái	700.000	"	Việt Nam
	Các sản phẩm điện của hãng SINO				

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Mặt và ổ cắm kiểu S9:				
	Mặt 1 lỗ,viên đơn trắng - S91/X	cái	8.727	Thành phố BMT	SINO
	Mặt 2 lỗ,viên đơn trắng - S92/X	cái	8.727	"	"
	Mặt 3 lỗ,viên đơn trắng - S93/X	cái	8.727	"	"
	Mặt 4 lỗ,viên đơn trắng - S94/X	cái	12.364	"	"
	Mặt 5 lỗ,viên đơn trắng - S95/X	cái	12.545	"	"
	Mặt 6 lỗ,viên đơn trắng - S96/X	cái	12.545	"	"
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A-S9U	cái	23.455	"	"
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A-S9U2	cái	35.273	"	"
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ -S9UX	cái	28.727	"	"
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 2 lỗ-S9UXX	cái	28.727	"	"
	3 Ổ cắm 2 chấu 16A viên trắng S9	cái	43.636	"	"
	2 Ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ viên trắng S9	cái	34.545	"	"
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A -S9UE	cái	33.273	"	"
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A -S9UE2	cái	45.273	"	"
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ -S9UEX	cái	35.091	"	"
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ -S9UEXX	cái	35.091	"	"
	Mặt dẹt trơn - S9/30X	cái	8.727	"	"
	Viên đơn trắng -S9XLW	cái	3.455	"	"
	Viên đơn màu(17 màu)-S9XLC	cái	5.909	"	"
	Viên đôi trắng -S9/WD	cái	8.727	"	"
	Ổ cắm, công tắc kiểu S9:			Tp BMT	SINO
	Công tắc đơn 1 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn - S91/1D	cái	20.636	"	"
	Công tắc đôi 1 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn - S92/1D	cái	29.636	"	"
	Công tắc ba 1 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn - S93/1D	cái	39.909	"	"
	Công tắc đơn 2 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn - S91/2D	cái	31.727	"	"
	Công tắc đôi 2 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn - S92/2D	cái	53.091	"	"
	Công tắc ba 2 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn - S93/2D	cái	63.000	"	"
	Công tắc đơn 2 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn có đèn báo neon-S91/2ND	cái	41.818	"	"
	Công tắc đôi 2 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn có đèn báo neon-S92/2ND	cái	63.000	"	"
	Công tắc ba 2 chiều 10A-250V loại phím bấm lớn có đèn báo neon-S93/2ND	cái	91.818	"	"
	Ổ cắm, công tắc kiểu S18:			Tp BMT	SINO
	Mặt 1 lỗ,viên đơn trắng -S181/X	cái	8.727	"	"
	Mặt 2 lỗ,viên đơn trắng -S182/X	cái	8.727	"	"
	Mặt 3 lỗ,viên đơn trắng -S183/X	cái	8.727	"	"
	Mặt 4 lỗ,viên đơn trắng -S184/X	cái	12.545	"	"
	Mặt 5 lỗ,viên đơn trắng -S185/X	cái	12.545	"	"
	Mặt 6 lỗ,viên đơn trắng -S186/X	cái	12.545	"	"
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A-S10/U	cái	23.455	"	"
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A-S10/U2	cái	35.273	"	"
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ-S18UX	cái	28.727	"	"
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ-S18UXX	cái	28.727	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	3 Ổ cắm 2 chấu 16A-S10/U3	cái	43.636	"	"
	2 Ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ -S18U2X	cái	34.545	"	"
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 2 lỗ -S18U2XX	cái	34.545	"	"
	Mặt ổ cắm đơn 3 chấu 16A - S10/UE	cái	33.273	"	"
	Mặt ổ cắm đôi 3 chấu 16A - S10/UE2	cái	45.273	"	"
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16 A với 1 lỗ-S18UEXX	cái	35.091	"	"
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16 A với 2 lỗ-S18UEXX	cái	35.091	"	"
	Mặt dây trơn - S10/30X	cái	8.727	"	"
	Viên đơn trắng -S10/WS	cái	3.455	"	"
	Viên đôi trắng -S10/WD	cái	8.727	"	"
	Viên đơn màu -S10/CS	cái	5.909	"	"
	Ổ cắm, công tắc kiểu S10-CF			Tp BMT	SINO
	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 500VA-250V loại liền mặt,tắt hần -S10/301	cái	75.909	"	"
	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt 250VA-250V loại liền mặt,tắt hần -S10/302	cái	75.909	"	"
	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1000VA-250V loại liền mặt,tắt hần -S10/303	cái	99.091	"	"
	Nút chuông chống thấm IP44 có đèn báo loại lắp dọc WBL/V	cái	33.636	"	"
	Nút chuông chống thấm IP44 có đèn báo loại lắp ngang-WBL/H	cái	27.273	"	"
	Nút chuông bán rộng-lắp dọc S10/BV	cái	27.273	"	"
	Nút chuông bán rộng-lắp ngang S10/BH	cái	27.273	"	"
	Nút chuông bán rộng-lắp dọc có đèn báo đỏ S10/BV/NR	cái	31.818	"	"
	Nút chuông bán rộng-lắp dọc có đèn báo xanh S10/BV/NG	cái	31.818	"	"
	Nút chuông bán rộng-lắp ngang có đèn báo đỏ S10/BH/NR	cái	31.818	"	"
	Nút chuông bán rộng-lắp ngang có đèn báo xanh S10/BH/NG	cái	31.818	"	"
	Công tắc dùng thẻ từ 16A-có thời gian chậm - S10/501	cái	252.727	"	"
	Bộ chia khóa ngắt điện 20A có đèn báo-chia khóa kiểu A-S18KT+SKTA	cái	209.091	"	"
	Bộ chia khóa ngắt điện 20A có đèn báo-chia khóa kiểu B-S18KT+SKTB	cái	209.091	"	"
	Đầu ra dây cáp liền mặt -E31TO	cái	27.273	"	"
	Đầu ra dây cáp với đầu nối25A+Mặt -E31TB	cái	34.545	"	"
	Các loại sứ				
	Sứ chuỗi néo π 370 E	bát	110.000	Thành phố BMT	Nga
	Sứ đứng 24KV (SĐD 24KV)	cái	66.000	Thành phố BMT	Hoàng Liên Sơn-Việt Nam
	Sứ đứng 24KV loại Linepost + Ty	cái	165.000	"	"
	Sứ đứng 24KV loại Pinpost + Ty	cái	165.000	"	"
	Sứ cách điện treo U70 BL (gồm)	cái	126.000	"	"
	Sứ ống chỉ	cái	5.200	"	"
	Phụ kiện sứ treo	bộ	70.000	"	Việt Nam
	Bộ sứ - 2 sứ	bộ	16.500	"	"
	Bộ sứ - 3 sứ	bộ	27.500	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Bộ sứ - 4 sứ	bộ	45.000	"	"
	Dây néo TK -50	kg	26.000	"	"
	Dây néo TK -70	kg	26.000	"	"
	Đồng hồ các loại:				
	Đồng hồ đo Ampe kế	cái	80.000	Thành phố BMT	
	Đồng hồ Oát kế (contet)	cái	92.000	"	
	Đồng hồ Vôn kế	cái	80.000	"	
	Đồng hồ đếm điện 220/380V - 5A	cái	909.091	"	Nga + Thụy Sĩ
	Các loại dây điện:				
	Dây điện bọc PVC[IV(CV)]				
	Quy cách 1,2mm	m	1.800	Thành phố BMT	TAYA
	Quy cách 1,6mm	m	3.100	"	"
	Quy cách 2,0mm	m	4.900	"	"
	Quy cách 2,6mm	m	8.200	"	"
	Quy cách 3,0mm	m	10.900	"	"
	Quy cách 1,5mm ²	m	3.100	"	"
	Quy cách 2,5mm ²	m	4.800	"	"
	Quy cách 4,0mm ²	m	6.600	"	"
	Quy cách 6,0mm ²	m	9.700	"	"
	Quy cách 8,0mm ²	m	12.900	"	"
	Quy cách 10mm ²	m	17.900	"	"
	Quy cách 11mm ²	m	19.200	"	"
	Quy cách 14mm ²	m	25.200	"	"
	Quy cách 16mm ²	m	28.200	"	"
	Quy cách 22mm ²	m	39.200	"	"
	Quy cách 25mm ²	m	44.600	"	"
	Quy cách 30mm ²	m	51.600	"	"
	Quy cách 35mm ²	m	61.500	"	"
	Quy cách 38mm ²	m	65.900	"	"
	Quy cách 50mm ²	m	85.600	"	"
	Quy cách 60mm ²	m	105.500	"	"
	Quy cách 70mm ²	m	120.200	"	"
	Quy cách 80mm ²	m	139.300	"	"
	Quy cách 95mm ²	m	166.500	"	"
	Quy cách 100mm ²	m	177.600	"	"
	Quy cách 120mm ²	m	211.000	"	"
	Quy cách 125mm ²	m	221.200	"	"
	Quy cách 150mm ²	m	271.200	"	"
	Quy cách 185mm ²	m	325.100	"	"
	Quy cách 200mm ²	m	346.300	"	"
	Quy cách 240mm ²	m	429.000	"	"
	Quy cách 250mm ²	m	390.827	"	"
	Quy cách 300mm ²	m	537.800	"	"
	Quy cách 400mm ²	m	710.900	"	"
	Quy cách 500mm ²	m	865.300	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Quy cách 630mm ²	m	1.126.300	"	"
	Quy cách 1,2mm	m	2.040	Thành phố BMT	CADIVI
	Quy cách 1,6mm	m	3.470	"	"
	Quy cách 2,0mm	m	5.300	"	"
	Quy cách 2,6mm	m	8.940	"	"
	Quy cách 3,0mm	m	11.780	"	"
	Quy cách 1,5mm ²	m	2.890	"	"
	Quy cách 2,5mm ²	m	4.580	"	"
	Quy cách 4,0mm ²	m	7.010	"	"
	Quy cách 6,0mm ²	m	10.280	"	"
	Quy cách 8,0mm ²	m	13.700	"	"
	Quy cách 10mm ²	m	17.250	"	"
	Quy cách 11mm ²	m	18.490	"	"
	Quy cách 14mm ²	m	22.500	"	"
	Quy cách 16mm ²	m	25.300	"	"
	Quy cách 22mm ²	m	35.000	"	"
	Quy cách 25mm ²	m	39.900	"	"
	Quy cách 30mm ²	m	45.900	"	"
	Quy cách 35mm ²	m	54.800	"	"
	Quy cách 38mm ²	m	58.300	"	"
	Quy cách 50mm ²	m	76.800	"	"
	Quy cách 60mm ²	m	94.300	"	"
	Quy cách 70mm ²	m	107.700	"	"
	Quy cách 80mm ²	m	124.300	"	"
	Quy cách 95mm ²	m	148.900	"	"
	Quy cách 100mm ²	m	158.200	"	"
	Quy cách 120mm ²	m	183.100	"	"
	Quy cách 125mm ²	m	196.400	"	"
	Quy cách 150mm ²	m	241.600	"	"
	Quy cách 185mm ²	m	289.500	"	"
	Quy cách 200mm ²	m	308.200	"	"
	Quy cách 240mm ²	m	380.700	"	"
	Quy cách 250mm ²	m	397.600	"	"
	Quy cách 300mm ²	m	476.600	"	"
	Quy cách 400mm ²	m	629.800	"	"
	Quy cách 500mm ²	m	763.700	"	"
	Quy cách 630mm ²	m	967.200	"	"
	Dây đôi mềm bọc PVC (VC md)				
	Quy cách 2x0,5mm ²	m	2.273	Thành phố BMT	TAYA
	Quy cách 2x0,75mm ²	m	3.182	"	"
	Quy cách 2x1,0mm ²	m	4.091	"	"
	Quy cách 2x1,5mm ²	m	5.455	"	"
	Quy cách 2x0,4mm ²	m	1.818	Thành phố BMT	CADIVI

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Quy cách 2x0,5mm ²	m	2.273	"	"
	Quy cách 2x0,75mm ²	m	3.182	"	"
	Quy cách 2x1,0mm ²	m	4.091	"	"
	Quy cách 2x1,25mm ²	m	5.000	"	"
	Quy cách 2x1,5mm ²	m	5.455	"	"
	Dây dẹp mềm bọc PVC (dây ngầm)				
	Quy cách 2x0,75mm ²	m	3.950	Thành phố BMT	Cadivi
	Quy cách 2x1,0mm ²	m	4.870	"	"
	Quy cách 2x1,5mm ²	m	6.560	"	"
	Quy cách 2x2,0mm ²	m	8.340	"	"
	Quy cách 2x2,5mm ²	m	10.090	"	"
	Quy cách 2x4mm ²	m	15.590	"	"
	Quy cách 2x6mm ²	m	23.000	"	"
	Các loại dây cáp:				
	Cáp bọc cao thế PE 24KV ruột đồng:				
	M38 - 24KV	m	81.181	Thành phố BMT	Việt Nam
	M70 - 24 KV	m	109.120	"	"
	Cáp 35KV ruột đồng:				
	M22 - 35KV	m	44.875	Thành phố BMT	Việt Nam
	M70 - 35 KV	m	120.032	"	"
	M95 - 35KV	m	132.035	"	"
	Dây đồng trần:				
	M11	m	32.000	"	"
	M38	m	81.950	"	"
	Cáp điện lực PVC/PVC(CVV):			Tp BMT	TAYA
	Loại: 3x2,5 + 1x1,5 mm2	m	24.000	"	"
	Loại: 3x4 + 1x2,5mm2	m	32.600	"	"
	Loại: 3x6 + 1x4mm2	m	44.800	"	"
	Loại: 3x10 + 1x6 mm2	m	71.600	"	"
	Loại: 3x14 + 1x10 mm2	m	96.300	"	"
	Loại: 3x16+ 1x10 mm2	m	110.700	"	"
	Loại: 3x25+ 1x16 mm2	m	181.800	"	"
	Loại: 3x35 + 1x16mm2	m	247.300	"	"
	Loại : 3x50 + 1x25 mm2	m	341.600	"	"
	Loại : 3x70 + 1x35 mm2	m	488.300	"	"
	Loại : 3x95 + 1x50mm2	m	671.400	"	"
	Loại : 3x120 + 1x70 mm2	m	795.200	"	"
	Loại: 3x150 + 1x95 mm2	m	1.086.900	"	"
	Loại: 3x185 + 1x120 mm2	m	1.363.000	"	"
	Loại: 3x4 + 1x2,5mm2	m	29.500	Thành phố BMT	CADIVI
	Loại: 3x6 + 1x4mm2	m	42.200	"	"
	Loại: 3x10 + 1x6 mm2	m	66.700	"	"
	Loại: 3x14 + 1x10 mm2	m	92.100	"	"
	Loại: 3x16+ 1x10 mm2	m	100.700	"	"
	Loại: 3x25+ 1x16 mm2	m	156.100	"	"
	Loại: 3x35 + 1x16mm2	m	202.300	"	"
	Loại : 3x50 + 1x25 mm2	m	285.700	"	"
	Loại : 3x70 + 1x35 mm2	m	397.200	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Loại : 3x95 + 1x50mm ²	m	548.100	"	"
	Loại : 3x120 + 1x70 mm ²	m	685.900	"	"
	Loại: 3x150 + 1x95 mm ²	m	910.100	"	"
	Loại: 3x185 + 1x120 mm ²	m	1.094.800	"	"
	Loại: 3x200 + 1x120 mm ²	m	1.153.700	"	"
	Loại: 3x240 + 1x120 mm ²	m	1.380.200	"	"
	Loại: 3x300 + 1x150 mm ²	m	1.740.300	"	"
	Cáp Duplex M (2x5)	m	17.500		Việt Nam
	Cáp Duplex M (2x7)	m	20.500		Việt Nam
	Cáp đồng CVV:				
	Tiết diện 2x5mm ²	m	20.818	Thành phố BMT	CADIVI
	Cáp nhôm bọc cao thế 24KV				
	A35 bọc - 24KV	m	26.950	"	Việt Nam
	A70 bọc - 24KV	m	45.100	"	"
	Dây nhôm trần xoắn A:				
	Tiết diện <=50mm ²	kg	58.400	Thành phố BMT	CADIVI
	Tiết diện >50mm ² đến =160mm ²	kg	57.800	"	"
	Tiết diện >160mm ²	kg	57.500	"	"
	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN):				
	Tiết diện <=50mm ²	kg	45.000	"	"
	Tiết diện >50mm ² đến =95mm ²	kg	44.700	"	"
	Dây điện lực ruột nhôm bọc cách điện PVC (AV-750V)				
	AV 14mm ²	m	3.260	Thành phố BMT	CADIVI
	AV 25mm ²	m	5.530	"	"
	AV 35mm ²	m	7.340	"	"
	AV 50mm ²	m	10.410	"	"
	AV 70mm ²	m	13.980	"	"
	AV 95mm ²	m	19.080	"	"
	AV 120mm ²	m	22.900	"	"
	Dây cáp vận xoắn hạ thế (LV-ABC-4R-0,6/1kv-R.nhôm)				
	ABC 4x16	m	16.130	Thành phố BMT	Việt Nam
	ABC 4x25	m	22.900	"	"
	ABC 4x50	m	42.300	"	"
	ABC 4x70	m	56.300	"	"
	ABC 4x95	m	76.900	"	"
	ABC 4x120	m	92.100	"	"
	ABC 4x150	m	119.400	"	"
	ABC 4x185	m	143.000	"	"
	ABC 4x200	m	152.700	"	"
	Cáp ngầm hạ thế:				
	M(3x120+1x70)	m	826.800	Thành phố BMT	CADIVI
	M(3x95+1x50)	m	682.000	"	"
	M(3x70+1x35)	m	505.200	"	"
	Các loại bóng đèn				
	Bóng đèn tròn 75KW	cái	2.000	Thành phố BMT	Việt Nam
	Bóng đèn tròn 100KW	cái	4.545	"	"
	Đèn pha CN E40	bộ	265.266	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Đèn chiếu sáng công cộng ONYX II-250W HPS, IP 66 chụp kính	chóa	2.266.000	Thành phố BMT	Việt Nam SChreder
	Đèn chiếu sáng công cộng EUROSKY-250W HPS, IP 66 chụp kính	chóa	2.450.000	Thành phố BMT	Việt Nam
	Đèn chiếu sáng công cộng Z2 Super -250W HPS, IP65 chụp kính	chóa	1.957.000	"	"
	Đèn chiếu sáng công cộng Z2-250W HPS, IP54 chụp nhựa	chóa	1.854.000	"	"
	Đèn pha RD4 1000WMH, IP65 chụp kính	chóa	7.210.000	"	"
	Bóng điện huỳnh quang 0,6m	cái	6.000	Thành phố BMT	Việt Nam
	Bóng điện huỳnh quang 1,2m:	cái	12.000	"	"
	Máng 0,6m	cái	10.000	"	"
	Máng 1,2m	cái	15.000	"	"
	Chân lưu 0,6m - 1,2m	bộ	25.000	"	"
	Chân lưu điện tử (Bell)	bộ	37.000	"	"
	Đèn Compact 20W	bộ	35.000	"	Rạng Đông
	Bảng điện 11x18cm nhựa	cái	15.000	"	"
	Bảng điện 16x25cm nhựa	cái	20.000	"	"
	Các loại quạt:				
	Quạt thông gió 0,2- 1,5kw	cái	103.000	Thành phố BMT	Việt Nam
	Quạt trần	cái	335.000	"	"
	Quạt treo tường	cái	130.000	"	"
16	Vật liệu nước, phụ kiện các loại:				
	* Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)			Thành phố BMT	Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	D 21x1,6mm (15bar)	m	4.300	"	"
	D 27x1,8mm (12bar)	m	6.100	"	"
	D 34x2mm (12bar)	m	8.500	"	"
	D 42x2,1mm (9bar)	m	11.400	"	"
	D 49x2,4mm (9bar)	m	14.800	"	"
	D 60x2mm (6bar)	m	15.700	"	"
	D 60x2,8mm (9bar)	m	21.700	"	"
	D 90x1,7mm (3bar)	m	19.900	"	"
	D 90x2,9mm (6bar)	m	33.800	"	"
	D 90x3,8mm (9bar)	m	43.800	"	"
	D 114x3,2mm (5bar)	m	47.700	"	"
	D 114x3,8mm (6bar)	m	56.200	"	"
	D 114x4,9mm (9bar)	m	71.900	"	"
	D 168x4,3mm (5bar)	m	94.200	"	"
	D 168x7,3mm (9bar)	m	157.300	"	"
	D 220x5,1mm (5bar)	m	145.800	"	"
	D 220x6,6mm (6bar)	m	187.400	"	"
	D 220x8,7mm (9bar)	m	244.600	"	"
	* Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)			Thành phố BMT	Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	D 63x1,6mm (5bar)	m	14.800	"	"
	D 63x1,9mm (6bar)	m	17.200	"	"
	D 63x3mm (10bar)	m	26.200	"	"
	D 75x1,5mm (4 bar)	m	16.800	"	"
	D 75x2,2mm (6 bar)	m	23.900	"	"
	D 75x3,6mm (10bar)	m	37.500	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	D 90x1,5mm (3,2bar)	m	20.200	"	"
	D 90x2,7mm (6bar)	m	34.800	"	"
	D90x4,3mm (10bar)	m	53.700	"	"
	D 110x1,8m (3,2bar)	m	29.000	"	"
	D 110x3,2m (6bar)	m	50.000	"	"
	D 110x5,3mm (10bar)	m	79.600	"	"
	D 140x4,1mm (6bar)	m	80.700	"	"
	D 140x6,7mm (10bar)	m	127.000	"	"
	D 160x4,mm (4bar)	m	89.400	"	"
	D 160x4,7mm (6bar)	m	104.800	"	"
	D 160x7,7mm (10bar)	m	166.400	"	"
	D 200x5,9mm (6bar)	m	163.200	"	"
	D 200x9,6mm (10bar)	m	258.400	"	"
	D 225x6,6mm (6bar)	m	205.100	"	"
	D 225x10,8mm (10 bar)	m	326.300	"	"
	D 250x7,3mm (6 bar)	m	252.200	"	"
	D 250x11,9mm (10 bar)	m	399.300	"	"
	D 280x8,2mm (6 bar)	m	316.800	"	"
	D 280x13,4mm (10 bar)	m	503.700	"	"
	D 315x9,2mm (6 bar)	m	399.100	"	"
	D 315x15mm (10 bar)	m	632.900	"	"
	D 400x11,7mm (6 bar)	m	640.900	"	"
	D 400x19,1mm (10 bar)	m	1.023.200	"	"
	* Ống uPVC Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang):			Thành phố BMT	Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	D 100 x 6,7mm (12bar)	m	104.900	"	"
	D 150 x 9,7mm (12bar)	m	204.800	"	"
	* Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531(nối với ống gang):				
	D 200 x 9,7mm (10bar)	m	283.000	"	"
	D 200 x 11,4mm (12,5bar)	m	330.000	"	"
	* Ống HDPE (ISO 4427:2007)				
	20 x 2,3 mm (16 bar)	m	5.800	"	"
	25 x 2,3mm (12,5 bar)	m	7.400	"	"
	25 x 3,0mm (16 bar)	m	9.200	"	"
	32 x 3mm (12,5 bar)	m	12.100	"	"
	32 x 3,6mm (16 bar)	m	14.300	"	"
	40 x 3,7mm (12,5bar)	m	18.700	"	"
	40 x 4,5mm (16bar)	m	22.200	"	"
	50 x 4,6mm (12,5bar)	m	29.100	"	"
	50 x 5,6mm (16bar)	m	34.500	"	"
	63 x 4,7mm (10bar)	m	38.100	"	"
	63 x 5,8mm (12,5bar)	m	46.000	"	"
	63 x 7,1mm (16bar)	m	55.000	"	"
	75 x 4,5mm (8bar)	m	44.300	"	"
	75 x 5,6mm (10bar)	m	54.000	"	"
	75 x 6,8mm (12,5bar)	m	64.200	"	"
	75 x 8,4mm (16bar)	m	77.400	"	"
	90 x 4,3mm (6 bar)	m	51.700	"	"
	90 x 5,4mm (8 bar)	m	63.700	"	"
	90 x 6,7mm (10 bar)	m	77.400	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	90 x 8,2mm (12,5 bar)	m	93.000	"	"
	90 x 10,1mm (16 bar)	m	111.600	"	"
	110 x 5,3mm (8 bar)	m	79.000	"	"
	110 x 6,6mm (10 bar)	m	96.600	"	"
	110 x 8,1mm (12,5 bar)	m	116.800	"	"
	110 x 10mm (16 bar)	m	140.500	"	"
	110 x 12,3mm (20 bar)	m	168.900	"	"
	125 x 6mm (8 bar)	m	100.000	"	"
	125 x 7,4mm (10 bar)	m	123.200	"	"
	125 x 9,2mm (12,5 bar)	m	150.500	"	"
	125 x 11,4mm (16 bar)	m	182.300	"	"
	125 x 14mm (20 bar)	m	217.800	"	"
	140 x 6,7mm (8 bar)	m	126.400	"	"
	140 x 8,3mm (10 bar)	m	154.700	"	"
	140 x 10,3mm (12,5 bar)	m	188.500	"	"
	140 x 12,7mm (16 bar)	m	227.200	"	"
	140 x 15,7mm (20 bar)	m	273.600	"	"
	160 x 7,7mm (8 bar)	m	165.800	"	"
	160 x 9,5mm (10 bar)	m	201.900	"	"
	160 x 11,8mm (12,5 bar)	m	246.000	"	"
	160 x 14,6mm (16 bar)	m	298.200	"	"
	160 x 17,9mm (20 bar)	m	356.300	"	"
	* Joint ống uPVC:			Thành phố BMT	Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	63	cái	8.000	"	"
	90(m)	cái	11.000	"	"
	100	cái	12.000	"	"
	110	cái	15.000	"	"
	114	cái	15.000	"	"
	140	cái	18.000	"	"
	150	cái	25.000	"	"
	160	cái	23.000	"	"
	168	cái	28.000	"	"
	200(m)	cái	32.000	"	"
	200(CIOD)	cái	47.000	"	"
	220	cái	34.000	"	"
	225	cái	43.000	"	"
	250	cái	59.000	"	"
	280	cái	65.000	"	"
	315	cái	77.000	"	"
	400	cái	154.000	"	"
	* Joint ống gân:			Thành phố BMT	Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	160	cái	13.000	"	"
	250	cái	28.000	"	"
	315	cái	48.000	"	"
	* Joint khởi thủy:			"	"
	110	cái	2.000	"	"
	114	cái	2.000	"	"
	160	cái	2.000	"	"
	168	cái	2.000	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	220	cái	2.000	"	"
	* Joint mặt bích đơn			"	"
	49	cái	10.000	"	"
	60	cái	13.000	"	"
	90	cái	17.000	"	"
	114	cái	17.000	"	"
	* Joint mặt bích kép				
	114	cái	20.000	"	"
	168	cái	25.000	"	"
	220	cái	38.000	"	"
	* Joint nắp T kiểm tra:				
	90	cái	2.500	"	"
	114	cái	3.000	"	"
	* Nối trơn:				
	21 dày	cái	1.100	"	"
	27 dày	cái	1.600	"	"
	34 dày	cái	2.600	"	"
	42 dày	cái	3.500	"	"
	49 dày	cái	5.500	"	"
	60 mỏng	cái	2.200	"	"
	60 dày	cái	8.500	"	"
	75 mỏng	cái	3.500	"	"
	75D TC	cái	11.000	"	"
	90 mỏng	cái	5.800	"	"
	90 dày	cái	18.200	"	"
	110 TC	cái	32.500	"	"
	114 mỏng	cái	11.300	"	"
	114 dày	cái	36.700	"	"
	140 TC	cái	57.700	"	"
	160 TC	cái	80.300	"	"
	168 TC	cái	92.000	"	"
	220 TC	cái	256.900	"	"
	* Nối rút trơn:				
	27 x 21 dày	cái	1.300	"	"
	34 x 21 dày	cái	1.900	"	"
	34 x 27 dày	cái	2.100	"	"
	42 x 21 dày	cái	2.600	"	"
	42 x 27 dày	cái	2.800	"	"
	42 x 34 dày	cái	3.100	"	"
	49 x 27 dày	cái	3.900	"	"
	49 x 34 dày	cái	4.400	"	"
	49 x 42 dày	cái	4.600	"	"
	60 x 21 dày	cái	5.600	"	"
	60 x 27 dày	cái	5.800	"	"
	60 x 34 dày	cái	6.400	"	"
	60 x 42 mỏng	cái	2.000	"	"
	60 x 42 dày	cái	6.800	"	"
	60 x 49 mỏng	cái	2.000	"	"
	60 x 49 dày	cái	7.000	"	"
	75 x 60 TC	cái	6.800	"	"
	90 x 60 mỏng	cái	5.100	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	90 x 60 dày	cái	14.200	"	"
	90 x 75 TC	cái	12.400	"	"
	114 x 60 mỏng	cái	9.600	"	"
	114 x 60 dày	cái	28.000	"	"
	114 x 90 mỏng	cái	9.900	"	"
	114 x 90 dày	cái	31.300	"	"
	168 x 114 TC	cái	81.500	"	"
	220 x 168 TC	cái	177.500	"	"
	* Nối ren ngoài:				
	21 dày	cái	800	"	"
	27 dày	cái	1.300	"	"
	34 dày	cái	2.200	"	"
	42 dày	cái	3.400	"	"
	49 dày	cái	4.400	"	"
	60 dày	cái	6.500	"	"
	90 dày	cái	14.900	"	"
	114 dày	cái	29.100	"	"
	* Nối ren trong:				
	21 dày	cái	1.200	"	"
	27 dày	cái	1.600	"	"
	34 dày	cái	2.600	"	"
	42 dày	cái	3.500	"	"
	49 dày	cái	5.200	"	"
	60 dày	cái	8.100	"	"
	* Co:				
	21 dày	cái	1.500	"	"
	27 dày	cái	2.200	"	"
	34 dày	cái	3.400	"	"
	42 dày	cái	5.300	"	"
	49 dày	cái	8.000	"	"
	60 mỏng	cái	4.700	"	"
	60 dày	cái	12.600	"	"
	75 mỏng	cái	7.100	"	"
	75 dày	cái	19.100	"	"
	90 mỏng	cái	11.700	"	"
	90 dày	cái	31.500	"	"
	110 mỏng	cái	24.300	"	"
	110 dày	cái	50.900	"	"
	114 mỏng	cái	27.300	"	"
	114 dày	cái	59.200	"	"
	140 mỏng	cái	51.800	"	"
	* Co 45°:				
	21 dày	cái	1.200	"	"
	27 dày	cái	1.800	"	"
	34 dày	cái	3.100	"	"
	42 dày	cái	4.300	"	"
	49 dày	cái	6.700	"	"
	60 mỏng	cái	3.500	"	"
	60 dày	cái	10.300	"	"
	75 TC	cái	11.000	"	"
	90 mỏng	cái	8.700	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	90 dày	cái	23.500	"	"
	110 mỏng	cái	18.300	"	"
	110 dày	cái	42.100	"	"
	114 mỏng	cái	16.100	"	"
	114 dày	cái	40.900	"	"
	140 mỏng	cái	40.900	"	"
	168 TC	cái	93.200	"	"
	220 CT	cái	210.200	"	"
	* Co 3 nhánh:	cái			
	21 dày	cái	2.000	"	"
	27 dày	cái	2.800	"	"
	34 dày	cái	4.500	"	"
	* Chữ T:				
	21 dày	cái	1.900	"	"
	27 dày	cái	2.800	"	"
	34 dày	cái	5.100	"	"
	42 dày	cái	6.800	"	"
	49 dày	cái	10.300	"	"
	60 mỏng	m	6.100	"	"
	60 dày	m	17.300	"	"
	75 mỏng	m	9.600	"	"
	75 dày	m	25.700	"	"
	90 mỏng	m	14.700	"	"
	90 dày	m	43.500	"	"
	110 mỏng	m	32.100	"	"
	110 dày	m	71.900	"	"
	114 mỏng	m	31.800	"	"
	114 dày	m	91.600	"	"
	140 mỏng	m	69.600	"	"
	168 mỏng	m	92.000	"	"
	* Ống uPVC (hệ Inch và hệ mét)			Thành phố BMT	Công ty TNHH nhựa Giang Hiệp Thăng - Tp.HCM
	21 x 1,7mm	m	3.773	"	"
	21 x 3,0mm	m	6.318	"	"
	27 x 1,6mm	m	4.455	"	"
	27 x 2,0mm	m	5.455	"	"
	27 x 3,0mm	m	8.273	"	"
	34 x 1,8mm	m	6.409	"	"
	34 x 2,0mm	m	7.091	"	"
	34 x 3,0mm	m	10.545	"	"
	42 x 1,7mm	m	7.955	"	"
	42 x 3,0mm	m	13.636	"	"
	49 x 2,5mm	m	13.136	"	"
	49 x 3,0mm	m	15.818	"	"
	60 x 2,3mm	m	15.182	"	"
	60 x 3,0mm	m	19.818	"	"
	60 x 4,0mm	m	26.091	"	"
	73 x 1,8mm	m	14.818	"	"
	73 x 2,0mm	m	15.909	"	"
	73 x 3,0mm	m	24.818	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	76 x 2,2mm	m	18.636	"	"
	76 x 3,0mm	m	25.455	"	"
	76 x 4,0mm	m	34.091	"	"
	90 x 2,6mm	m	26.091	"	"
	90 x 3,0mm	m	30.364	"	"
	90 x 5,0mm	m	49.545	"	"
	110 x 2,6mm	m	30.545	"	"
	110 x 3,2mm	m	41.364	"	"
	114 x 2,6mm	m	34.273	"	"
	114 x 3,0mm	m	37.727	"	"
	114 x 5,0mm	m	63.455	"	"
	130 x 3,5mm	m	52.045	"	"
	140 x 2,8mm	m	43.909	"	"
	140 x 3,0mm	m	50.182	"	"
	160 x 3,2mm	m	61.818	"	"
	160 x 4,0mm	m	78.727	"	"
	168 x 4,5mm	m	86.000	"	"
	168 x 7,0mm	m	136.091	"	"
	200 x 3,2mm	m	75.455	"	"
	200 x 3,9mm	m	91.818	"	"
	220 x 5,0mm	m	125.455	"	"
	220 x 8,0mm	m	200.364	"	"
	250 x 4,9mm	m	143.182	"	"
	250 x 6,2mm	m	179.273	"	"
	315 x 8,0mm	m	301.364	"	"
	315 x 15,0mm	m	568.182	"	"
	400 x 11,7mm	m	569.000	"	"
	400 x 19,1mm	m	900.000	"	"
	* Phụ kiện các loại:			Thành phố BMT	Công ty TNHH nhựa Giang Hiệp Thăng - Tp.HCM
	Co 21 M	cái	545	"	"
	Co 21 D	cái	773	"	"
	Co 27 M	cái	636	"	"
	Co 27 D	cái	818	"	"
	Co 34	cái	1.182	"	"
	Co 42	cái	2.091	"	"
	Co 49	cái	3.182	"	"
	Co 60	cái	2.727	"	"
	Co 73	cái	4.818	"	"
	Co 76	cái	5.909	"	"
	Co 90	cái	5.182	"	"
	Co 110	cái	12.000	"	"
	Co 114	cái	9.091	"	"
	CRT 21	cái	682	"	"
	CRT 27	cái	1.091	"	"
	CRT 34	cái	2.409	"	"
	CRN 21	cái	1.273	"	"
	CRN 27	cái	1.636	"	"
	CRN 34	cái	3.318	"	"
	Tê 21	cái	818	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Tê 27	cái	1.091	"	"
	Tê 34	cái	1.591	"	"
	Tê 42	cái	3.000	"	"
	Tê 49	cái	4.182	"	"
	Tê 60	cái	3.273	"	"
	Tê 73	cái	8.182	"	"
	Tê 76	cái	7.455	"	"
	Tê 90	cái	7.273	"	"
	Tê 110	cái	13.455	"	"
	Tê 114	cái	12.727	"	"
	TRT 21	cái	1.364	"	"
	TRT 27	cái	1.818	"	"
	Y 60	cái	3.273	"	"
	Y 90	cái	9.091	"	"
	Y 114	cái	20.000	"	"
	NRN 21	cái	500	"	"
	NRN 27	cái	682	"	"
	NRN 34	cái	1.000	"	"
	NRN 42	cái	1.818	"	"
	NRN 49	cái	2.864	"	"
	NRN 60	cái	3.909	"	"
	NRN 90	cái	10.000	"	"
	NRT 21	cái	545	"	"
	NRT 27	cái	727	"	"
	NRT 34	cái	1.182	"	"
	NRT 42	cái	2.273	"	"
	NRT 60	cái	4.727	"	"
	MS 21	cái	455	"	"
	MS 27	cái	545	"	"
	MS 34	cái	864	"	"
* Ống uPVC (hệ inch):				Thành phố BMT	Công ty liên doanh hóa nhựa Đệ Nhất
	16x1,5x4	m	2.900	"	"
	20x1,5x4	m	3.800	"	"
	21x1,7x4	m	4.300	"	"
	21x3,0x4	m	7.500	"	"
	25x1,5x4	m	4.800	"	"
	27x1,9x4	m	6.100	"	"
	27x3,0x4	m	9.400	"	"
	32x1,6x4	m	6.600	"	"
	34x2,1x4	m	8.500	"	"
	34x3,0x4	m	12.200	"	"
	40x1,9x4	m	9.600	"	"
	42x2,1x4	m	11.500	"	"
	42x3,5x4	m	18.500	"	"
	49x2,5x4	m	14.800	"	"
	49x3,5x4	m	20.300	"	"
	50x2,4x4	m	15.000	"	"
	60x2,5x4	m	18.400	"	"
	60x3,0x4	m	21.600	"	"
	60x4,0x4	m	28.500	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	60x4,5x4	m	33.600	"	"
	63x1,9x4	m	17.200	"	"
	63x3,0x4	m	26.200	"	"
	73x3,0x4	m	28.000	"	"
	75x2,2x4	m	23.400	"	"
	75x3,6x4	m	37.500	"	"
	76x3,0x4	m	28.400	"	"
	76x4,5x4	m	47.800	"	"
	89x5,5x4	m	66.500	"	"
	90x2,2x6	m	26.500	"	"
	90x2,7x6	m	31.300	"	"
	90x3,0x4	m	33.800	"	"
	90x3,5x6	m	39.700	"	"
	90x4,0x4	m	43.800	"	"
	90x4,3x6	m	53.600	"	"
	90x5,4x6	m	64.900	"	"
	110x2,7x6	m	41.500	"	"
	110x3,2x6	m	49.000	"	"
	110x4,2x6	m	63.600	"	"
	110x5,3x6	m	79.600	"	"
	110x6,6x6	m	97.700	"	"
	114x3,5x4	m	47.700	"	"
	114x5,0x4	m	71.900	"	"
	114x7,0x4	m	105.500	"	"
	140x3,5x4	m	63.500	"	"
	140x4,1x6	m	78.500	"	"
	140x5,0x4	m	97.700	"	"
	140x6,7x6	m	127.000	"	"
	140x7,5x4	m	144.300	"	"
	160x4,0x6	m	88.100	"	"
	160x4,7x6	m	101.900	"	"
	160x6,2x6	m	131.600	"	"
	160x7,7x6	m	166.400	"	"
	160x9,5x6	m	202.400	"	"
	168x4,5x4	m	94.200	"	"
	168x7,0x4	m	151.300	"	"
	168x9,0x4	m	211.800	"	"
	* Phụ kiện các loại: (Loại dày)			Thành phố BMT	Công ty liên doanh hóa nhựa Đệ Nhất
	Nối 21	cái	1.210	"	"
	Nối 27	cái	1.760	"	"
	Nối 34	cái	2.750	"	"
	Nối 42	cái	3.500	"	"
	Nối 49	cái	5.500	"	"
	Nối 60	cái	7.700	"	"
	Nối 76	cái	17.380	"	"
	Nối 90	cái	19.800	"	"
	Nối 114	cái	41.800	"	"
	Nối 168	cái	147.400	"	"
	T 21	cái	2.090	"	"
	T 27	cái	2.750	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	T 34	cái	4.400	"	"
	T 42	cái	6.500	"	"
	T 49	cái	9.900	"	"
	T 60	cái	17.600	"	"
	T 76	cái	33.990	"	"
	T 90	cái	39.600	"	"
	T 114	cái	100.760	"	"
	T 168	cái	332.750	"	"
	* Co 90°:				
	21	cái	1.650	"	"
	27	cái	1.980	"	"
	34	cái	2.750	"	"
	42	cái	4.950	"	"
	49	cái	7.700	"	"
	60	cái	10.120	"	"
	76	cái	25.300	"	"
	90	cái	30.800	"	"
	114	cái	64.900	"	"
	168	cái	247.500	"	"
	* Co 45°:				
	21	cái	1.320	"	"
	27	cái	1.980	"	"
	34	cái	2.200	"	"
	42	cái	4.510	"	"
	49	cái	7.150	"	"
	60	cái	10.120	"	"
	76	cái	21.560	"	"
	90	cái	22.000	"	"
	114	cái	51.150	"	"
	168	cái	203.500	"	"
	* Nắp bít				
	21	cái	770	"	"
	27	cái	1.100	"	"
	34	cái	1.870	"	"
	42	cái	2.200	"	"
	49	cái	3.300	"	"
	60	cái	4.730	"	"
	76	cái	12.100	"	"
	90	cái	16.280	"	"
	114	cái	31.900	"	"
	* Mặt bít				
	60	cái	63.910	"	"
	90	cái	99.000	"	"
	114	cái	146.300	"	"
	168	cái	254.100	"	"
	* Nối ren trong:				
	21	cái	1.100	"	"
	27	cái	1.320	"	"
	34	cái	2.530	"	"
	42	cái	3.000	"	"
	49	cái	4.400	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	60	cái	6.600	"	"
	76	cái	14.300	"	"
	90	cái	19.580	"	"
	114	cái	31.020	"	"
	* Nội ren ngoài:				
	21	cái	880	"	"
	27	cái	1.210	"	"
	34	cái	2.090	"	"
	42	cái	3.000	"	"
	49	cái	4.400	"	"
	60	cái	6.600	"	"
	76	cái	13.200	"	"
	90	cái	16.390	"	"
	114	cái	31.020	"	"
	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	130.000	"	Việt Nam
	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	170.000	"	Việt Nam
	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	380.000	"	Nhật - Mỹ hợp tác Việt Nam
	Thuyền tắm có hương sen	bộ	1.700.000	"	"
	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	1.300.000	"	"
	Xí bệt (kể cả kết nước)	bộ	580.000	"	"
	Xí bệt màu trắng	bộ	925.000	"	Nhật - Mỹ hợp tác Việt Nam
	Xí bệt màu xanh	bộ	945.000	"	Nhật - Mỹ hợp tác Việt Nam
	Xí xôm	bộ	130.000	"	Thành phố BMT
	Bình nước nóng 30lít	bộ	1.700.000	"	Italia
	Bồn tắm loại 1,7m	bộ	1.800.000	"	Italia
	Bồn tắm loại 1,7m	bộ	1.700.000	"	Italia
	Chậu tiền nam	bộ	150.000	"	"
	Chậu tiền nữ	bộ	450.000	"	"
	Tắm hương sen loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	280.000	"	"
	Tắm hương sen loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	300.000	"	"
	Vòi rửa 2 vòi	cái	40.000	Thành phố BMT	
	Vòi rửa 1 vòi	cái	20.000	"	
	* Đồng hồ các loại:				
	Đồng hồ nước ZENNER, D=15	cái	297.150	"	
	Đồng hồ nước ZENNER, D=20	cái	316.015	"	
	Đồng hồ nước ZENNER, D=25	cái	1.075.200	"	
	Đồng hồ nước ZENNER, D=30	cái	1.190.700	"	
	Đồng hồ nước ZENNER, D=40	cái	1.708.350	"	
	Đồng hồ nước ZENNER, D=50	cái	3.630.900	"	
	Đồng hồ nước ZENNER, D=80	cái	4.561.200	"	
	Đồng hồ nước ZENNER, D=100	cái	4.818.450	"	
	Đồng hồ nước ZENNER, D=150	cái	8.211.000	"	
	Đồng hồ nước ZENNER D=200	cái	13.786.650	"	
	Đồng hồ đo lưu lượng D50mm	bộ	3.630.900	"	
	Đồng hồ đo lưu lượng D100mm	bộ	4.818.450	"	
	* Trụ, họng cứu hỏa:				
	Trụ cứu hỏa Ø=100mm	cái	3.333.300	"	
	Trụ cứu hỏa Ø=150mm	cái	3.666.700	"	

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Hạng cấu hoá Ø=100mm * Ống bê tông cốt thép ty tâm - mức 300	cái	164.800	"	
	Ø300cm, L= 4m, Øày 60mm - H10	m	209.524	Công ty WASECO	Công ty WASECO Bộ Xây dựng
	Ø400cm, L= 4m, Øày 60mm - H10	m	247.619	"	"
	Ø600cm, L= 4m, Øày 60mm - H10	m	333.333	"	"
	Ø800cm, L= 4m, Øày 80mm, H10	m	580.952	"	"
	Ø1000cm, L=4m, Øày 100mm - H10	m	866.667	"	"
	Ø1200cm, L=2,5m, Øày 120mm - H10	m	1.285.714	"	"
	Ø1500cm, L= 2,5m, Øày 130mm - H10	m	1.809.524	"	"
	Ø1800cm, L= 2,5m, Øày 150mm, H10	m	2.476.190	"	"
	Ø300cm, L= 4m, Øày 60mm - H30	m	238.095	Công ty WASECO	Công ty WASECO Bộ Xây dựng
	Ø400cm, L= 4m, Øày 60mm - H30-	m	276.190	"	"
	Ø600cm, L= 4m, Øày 60mm - H30	m	376.190	"	"
	Ø800cm, L= 4m, Øày 80mm - H30	m	714.286	"	"
	Ø1000cm, L=4m, Øày 100mm - H30	m	1.038.095	"	"
	Ø1200cm, L=2,5m, Øày 120mm - H30	m	1.533.333	"	"
	Ø1500cm, L= 2,5m, Øày 130mm - H30	m	2.171.429	"	"
	Ø1800cm, L= 2,5m, Øày 150mm - H30	m	2.809.524	"	"
17	Các loại vật liệu trang trí nội, ngoại thất:				
	Ván ép	m ²	13.200	Thành phố BMT	Đồng Nai
	Ván ép Formica	m ²	27.000	"	Việt Nam hợp tác Đài Loan
	Formica màu trắng	m ²	30.000	"	Nhật
	Formica màu	m ²	27.000	"	Nhật
	Tấm nhựa đóng trần rộng 18cm	m	4.000	"	Việt Nam
	Tấm trần thạch cao dày 9mm	tấm	75.000	"	Thái Lan
	Tấm trần thạch cao dày 12mm	tấm	100.000	"	"
	Giấy dán trang trí	m ²	12.000	"	"
	Keo dán các loại:				
	Keo Bituminucs	kg	172.000	"	"
	Keo Epoxy	kg	190.000	"	"
	Keo Megapoxy	kg	170.000	Thành phố BMT	
	Keo dán	kg	17.000	"	Đài Loan
	Keo dán gạch	kg	5.000	"	"
	Phụ kiện khu vệ sinh, bếp:				
	Bể nước INOX loại đứng:			Thành phố BMT	TÂN Á-ĐẠI THÀNH-ROSSI
	Dung tích 0,5m ³	cái	1.881.818	"	"
	Dung tích 1,0m ³	cái	2.972.727	"	"
	Dung tích 1,5m ³	cái	4.500.000	"	"
	Dung tích 2,0m ³	cái	6.036.364	"	"
	Dung tích 2,5m ³	cái	7.600.000	"	"
	Dung tích 3,0m ³	cái	8.790.909	"	"
	Dung tích 3,5m ³	cái	9.981.818	"	"

Số TT	Danh mục các loại vật tư, vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Dung tích 4,0m ³	cái	11.163.636	"	"
	Dung tích 5,0m ³	cái	13.800.000	"	"
	Bể nhựa loại đứng:			Thành phố BMT	TÂN Á-ĐẠI THÀNH-ROSSI
	Dung tích 0,3m ³	cái	574.545	"	"
	Dung tích 0,4m ³	cái	674.545	"	"
	Dung tích 0,5m ³	cái	795.455	"	"
	Dung tích 0,7m ³	cái	972.727	"	"
	Dung tích 0,9m ³ (bồn vuông)	cái	1.613.636	"	"
	Dung tích 1,0m ³	cái	1.359.091	"	"
	Dung tích 1,5m ³	cái	1.806.364	"	"
	Dung tích 2,0m ³	cái	2.265.455	"	"
	Dung tích 3,0m ³	cái	3.155.455	"	"
	Dung tích 4,0m ³	cái	4.355.455	"	"
18	Các loại vật liệu khác:				
	Hóa chất				
	Xăng Mogas 92 - KC	lít	13.445	Thành phố BMT	Cty xăng dầu Nam Tây Nguyên
	Dầu Diesel thông dụng	lít	12.927	"	"
	Dầu FO (dầu Madút)	lít	8.630	"	"
19	Các loại vật tư nông nghiệp:				
	Phân Urê	kg	7.238	Thành phố BMT	Trung Quốc Văn Điển - Việt Nam
	Phân Lân	kg	2.667	"	"
	SA CIS	kg	4.714	"	"
	Kali CIS	kg	8.857	"	"
	Phân hữu cơ	tấn	120.000	"	"
	Oxy Clorua đồng (thuốc BVTV Cao su)	kg	4.515	"	"
	Bi 58 480ml	chai	17.010	"	"
	Basudin 10H	chai	14.999	"	"
	Giống cây cao su bầu	bầu	1.575	"	"
	Giống cây cà phê ghép:			Trung tâm giống EaK'Mat	Trung tâm giống EaK'Mat
	Vôi gốc mít	bầu	4.000	"	"
	Vôi gốc vôi	bầu	3.500	"	"
	Giống cây che bóng mát:			"	"
	Muồng vàng che bóng mát	kg	32.000	"	"
	Muồng đen che bóng mát	kg	63.000	"	"
	Hạt giống cây phân xanh	kg	48.000	"	"

